

Số: /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực công tác dân tộc trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-BD TTG ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực công tác dân tộc trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; đồng thời thay thế Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực công tác dân tộc trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KS TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- UBND thành phố;
- VP UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, HCC, PV.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Khởi

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC
TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

(Kèm theo Quyết định số QĐ/UBND ngày tháng 11 năm 2025 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ
1	Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030
2	Phê duyệt danh sách xã, thôn, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát thống kê số liệu về tổng dân số, tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc trên địa bàn cấp xã theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP, gửi Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện. trong đó:

- Số liệu rà soát về dân số của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê theo dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định số 255/2025/NĐ-CP có hiệu lực.

- Số liệu rà soát tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê trên kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024.

Bước 2: Sau khi nhận được đủ báo cáo rà soát của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Sở Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, rà soát, thẩm định và lập số liệu báo cáo theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP trình Ủy ban nhân dân thành phố ký gửi hồ sơ về Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định số 255/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản và gửi qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần: Báo cáo kèm theo biểu số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc sinh sống trên địa bàn (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP).

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ hồ sơ điện tử và 01 bộ hồ sơ giấy).

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC NB: Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết TTHC NB:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định TTHC: Ủy ban nhân dân thành phố.

g) Kết quả của việc thực hiện TTHC NB: Hồ sơ của Ủy ban nhân dân thành phố gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo, bao gồm:

- Báo cáo kết quả và đề nghị phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Bảng tổng hợp số liệu tổng dân số, số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc sinh sống ở các xã, phường theo Mẫu số 02 của Nghị định số 255/2025/NĐ-CP.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn:

- Mẫu số 01: Số liệu tổng dân số, số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (áp dụng cho cấp xã), ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP.

- Mẫu số 02: Số liệu tổng dân số, số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (áp dụng cho cấp tỉnh), ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC NB

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước.

- Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc có dân số trong phạm vi toàn quốc dưới 10.000 người theo dữ liệu quản lý dân cư và đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau:

+ Có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước;

+ Có dân số trong phạm vi toàn quốc theo dữ liệu quản lý dân cư giảm so với dân tộc trong phạm vi toàn quốc theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC NB: Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 của Chính phủ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030.

2. Phê duyệt danh sách xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại các Điều 4 và 6 của Nghị định 272/2025/NĐ-CP để xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Tiếp theo căn cứ tiêu chí quy định tại Điều 7 và 8 để phân định thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III; Lập báo cáo kết quả xác định, phân định gửi Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

Bước 2: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cấp xã, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Sở Dân tộc và Tôn giáo tổ chức rà soát, thẩm định kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu, kết quả phân định thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III trên địa bàn.

Bước 3: Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Dân tộc và Tôn giáo căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4; khoản 3 Điều 6 của Nghị định 272/2025/NĐ-CP để xác định thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sau khi có kết quả xác định, phân định, Sở Dân tộc và Tôn giáo dự thảo Quyết định trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã khu vực I, II, III trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026 - 2030. Lập báo cáo kết quả xác định, phân định gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản và qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Các biểu mẫu xác định về mức độ đạt hoặc không đạt các tiêu chí quy định tại Điều 4, 6, 7 và 8 của Nghị định 272/2025/NĐ-CP (Mẫu số 01, 02, 04, 05 ban hành kèm theo Nghị định này);

- Báo cáo tự đánh giá của thôn, xã về mức độ đạt hoặc không đạt các tiêu chí quy định tại Điều 4, 6, 7 và 8 của Nghị định 272/2025/NĐ-CP.

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ hồ sơ điện tử và 01 bộ hồ sơ giấy).

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC NB: Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Cơ quan giải quyết TTHC NB:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Dân tộc và Tôn giáo.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định TTHC: Ủy ban nhân dân thành phố.

g) Kết quả của việc thực hiện TTHC NB: Hồ sơ của Ủy ban nhân dân thành phố gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo, bao gồm:

- Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định, phân định các thôn, xã, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III (Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05 ban hành kèm theo Nghị định 272/2025/NĐ-CP).
- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn.
- Số liệu về dân số và số liệu, tài liệu của thôn, xã có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 4, 6, 7 và 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.
- Báo cáo thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kết quả phân định thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III.
- Quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã khu vực I, II, III (Mẫu số 06, 07 ban hành kèm theo Nghị định 272/2025/NĐ-CP).
- Báo cáo đánh giá, xác định thành phố là thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số (nếu đạt tiêu chí).

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn

- Mẫu số 01. Biểu rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.
- Mẫu số 02. Biểu rà soát xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.
- Mẫu số 03. Biểu rà soát xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.
- Mẫu số 04. Biểu rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.
- Mẫu số 05. Biểu rà soát phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III), ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.
- Mẫu số 06. Danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.
- Mẫu số 07. Danh sách xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC NB

(1) Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số là thôn có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định thành cộng đồng.

- Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

+ Có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định;

+ Có từ 4.500 người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định.

- Tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

+ Có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định;

+ Có từ 2/3 số xã trở lên là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(2) Xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số là thôn đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định 272/2025/NĐ-CP;

- Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số là xã đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định 272/2025/NĐ-CP;

- Tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số là tỉnh đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định 272/2025/NĐ-CP;

(3) Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn là thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số có ít nhất 02 trong 03 tiêu chí sau đây:

- Có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 4,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước; riêng các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 2,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước.

- Có dưới 60% đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ.

- Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện dưới 90%.

(4) Phân định xã theo trình độ phát triển

- Đối tượng phân định theo trình độ phát triển là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển:

+ Có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 50% so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước;

+ Có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 2,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước; riêng các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long

có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 1,5 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước;

- + Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện dưới 95%;

- + Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn dưới 30%;

- + Có dưới 80% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ, hoặc đã được nhựa hóa, bê tông hóa nhưng xuống cấp nghiêm trọng, có thể gây ra tình trạng khó đi lại, mất an toàn, đặc biệt vào mùa mưa với tỷ lệ trên 50%;

- + Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030;

- + Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 dưới 50%;

- + Chưa có hoặc đã có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (đối với Trường phổ thông dân tộc nội trú đáp ứng dưới 80%, Trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng dưới 60%);

- + Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động dưới 50%.

- + Chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn theo quy định;

- + Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%;

- + Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh dưới 50%.

- Phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, khu vực II, khu vực III):

- + Xã khu vực I (xã đang phát triển) là xã đáp ứng dưới 03 tiêu chí theo quy định phân định trên.

- + Xã khu vực II (xã khó khăn) là xã có từ 03 đến 05 tiêu chí theo quy định phân định trên;

- + Xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) là xã có một trong hai trường hợp sau: Có từ 06 tiêu chí trở lên theo quy định phân định trên; hoặc có từ 03 tiêu chí trở lên theo quy định phân định trên và đồng thời có từ 50% số thôn trở lên của xã được phân định là thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Điều 7 của Nghị định 272/2025/NĐ-CP.

I) Căn cứ pháp lý của TTHC NB: Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030./.